

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

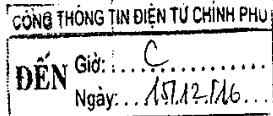
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2016/NQ-HĐND

Trà Vinh, ngày 08 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm,
diêm nghiệp và thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020,
định hướng đến năm 2030**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Để thực hiện Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 24/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020;

Để thực hiện Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Để thực hiện Quyết định số 639/QĐ-BNN-KH ngày 02/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt quy hoạch nông nghiệp, nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 trong điều kiện biến đổi khí hậu;

Xét Tờ trình số 3998/TTr-UBND ngày 16/11/2016 của UBND tỉnh về việc thông qua Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, với những nội dung chủ yếu sau:

1. Quan điểm phát triển

- Chuyển đổi cơ cấu sản xuất phải dựa trên nhu cầu của thị trường, khả năng cạnh tranh của nông sản trên cơ sở phát huy lợi thế các mặt của tỉnh.

- Chuyển đổi cơ cấu sản xuất phải gắn chặt với chuỗi giá trị từ sản xuất, chế biến và tiếp thị tiêu thụ, hình thành các vùng hàng hóa tập trung quy mô lớn.

- Thực hiện chuyển đổi cơ cấu sản xuất trên cơ sở khai thác hợp lý và có hiệu quả tài nguyên đất, nước và các nhân tố về kinh tế - xã hội nhằm nâng cao giá trị thu nhập trên một diện tích đất nông nghiệp, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người sản xuất, đồng thời đảm bảo cân bằng sinh thái, phát triển bền vững và giữ vững ổn định xã hội, an ninh quốc phòng, gắn với xây dựng nông thôn mới, chú trọng đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển nông, lâm, diêm nghiệp và nuôi trồng thủy sản theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Chuyển đổi cơ cấu sản xuất phải trên cơ sở quy hoạch kèm các chính sách, giải pháp để thực hiện quy hoạch, vốn đầu tư và công nghệ cho sản xuất, nhất là đối với các đối tượng cây trồng, vật nuôi mới.

- Cần thực hiện tốt hệ thống các dịch vụ nông nghiệp để phục vụ cho hệ thống canh tác cây trồng, vật nuôi và thủy sản; đưa nhanh các phương thức canh tác tiên tiến và ứng dụng nhanh các thành quả khoa học - công nghệ vào tất cả các lĩnh vực sản xuất; ưu tiên xây dựng các trung tâm giống cây, con chất lượng cao, tạo điều kiện chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho nông dân.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản bền vững theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với công nghiệp chế biến và mở rộng dịch vụ ở nông thôn. Mở rộng thị trường trong nước và ngoài nước, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút vốn đầu tư trong nước và ngoài nước; đổi mới kỹ thuật và công nghệ để tăng năng suất và chất lượng sản phẩm, tăng xuất khẩu; nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai, lao động và nguồn vốn; tăng thu nhập và cải thiện đời sống vật chất tinh thần cho người sản xuất.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Giai đoạn 2016 - 2020

- Tốc độ tăng trưởng GRDP toàn ngành nông, lâm, thủy sản đạt 3,5%/năm; trong đó: Nông nghiệp tăng 2,3%/năm, lâm nghiệp tăng 3,5%/năm, thủy sản tăng 6%/năm. Trong nông nghiệp, trồng trọt tăng 1,8%/năm, chăn nuôi tăng 5,5%/năm, dịch vụ tăng khoảng 1%/năm.

- Cơ cấu giá trị sản xuất: Nông nghiệp 64%, lâm nghiệp 1,5% và thủy sản 34,5%; trong nông nghiệp, trồng trọt 68%, chăn nuôi 22,5% và dịch vụ 9,5%.

- Sản lượng lương thực đạt 1,356 triệu tấn, trong đó: Sản lượng lúa đạt 1,31 triệu tấn, sản lượng bắp đạt 48.000 tấn; sản lượng thủy sản khoảng 313.110 tấn (nuôi trồng thủy sản 226.110 tấn, khai thác thủy sản 87.000 tấn).

- Giá trị sản lượng bình quân trên 01 ha đất sản xuất nông nghiệp đạt khoảng 135 triệu đồng, trong đó: Giá trị sản lượng bình quân trồng trọt đạt 125 triệu đồng/ha. Tỷ lệ che phủ rừng từ 3,5% hiện nay lên đạt 4,6%.

b) Giai đoạn 2021 - 2030

- Tốc độ tăng GRDP toàn ngành nông, lâm, thủy sản 2,5%/năm; trong đó: Nông nghiệp tăng khoảng 2%/năm, lâm nghiệp tăng 5,2%/năm, thủy sản tăng 3,6%/năm.

- Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp 60,25%, lâm nghiệp 1,75% và thủy sản 38%; trong nông nghiệp, trồng trọt 64,05%, chăn nuôi 30,68% và dịch vụ 5,27%.

- Sản lượng lương thực đạt 1,42 triệu tấn, trong đó: Sản lượng lúa đạt 1,31 triệu tấn, sản lượng bắp đạt 112.500 tấn; sản lượng thủy sản đạt 370.890 tấn (nuôi trồng thủy sản 285.890 tấn, khai thác thủy sản 85.000 tấn).

- Giá trị sản lượng bình quân trên 01 ha đất sản xuất nông nghiệp đạt khoảng 180 triệu đồng; trong đó: Giá trị sản lượng bình quân trồng trọt đạt 160 triệu đồng/ha. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 8%.

- Cơ bản hoàn thành Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn toàn tỉnh.

(Cụ thể tại Phụ lục I đính kèm)

3. Nội dung quy hoạch

3.1. Định hướng sử dụng đất nông nghiệp

a) *Đất lúa:* Dự kiến đến năm 2020 giảm diện tích đất lúa của tỉnh xuống còn 88.000 ha, chuyển 3.275 ha (tức khoảng 8.500 ha gieo trồng) sang trồng các cây ăn quả và cây hàng năm khác như bắp, màu lương thực, cây rau đậu thực phẩm và nuôi trồng thủy sản. Tầm nhìn đến 2030, giảm tiếp đất lúa xuống còn 80.000 ha, chuyển 8.000 ha (tức khoảng 20.000 ha gieo trồng) để trồng cây ăn quả, các cây khác, trồng cỏ để phát triển chăn nuôi bò thịt tập trung và nuôi trồng thủy sản.

b) *Đất trồng cây hàng năm ngoài lúa:* Đất trồng các cây hàng năm khác sẽ tăng thêm do một phần đất lúa chuyển sang; trong đó đất trồng bắp và cỏ làm thức ăn gia súc là 2 đối tượng sẽ được ưu tiên cao nhất; cụ thể:

- Đối với cây bắp, tiếp tục mở rộng ở các khu vực có điều kiện, nhất là khu vực đất giồng cát, đồng thời thực hiện luân canh trên đất lúa, đất màu. Tiếp tục nghiên cứu bố trí đất phát triển trồng cỏ ở quy mô cao nếu có phương án doanh nghiệp đầu tư lớn vào phát triển đàn bò thịt cao sản.

- Đối với cây đậu phộng tập trung phát triển trên đất giồng cát sử dụng cho chuyên trồng màu, lúa + màu.

- Đối với các cây rau, đậu thực phẩm xây dựng các vùng chuyên canh, xen canh, nhất là ở thành phố Trà Vinh và các huyện ven đô thị, tập trung hình thành và phát triển các mô hình rau an toàn.

c) *Đất trồng cây lâu năm:* Đối với cây dừa tập trung cải tạo nâng cấp các vườn dừa già cỗi, kém hiệu quả theo hướng thâm canh, kết hợp trồng xen, nhất là xen cây ca cao để tăng hiệu quả sử dụng đất và tăng thu nhập cho người sản xuất. Phục tráng các vườn cây ăn quả có thể mạnh, có thị trường ổn định thành

vùng chuyên canh, tập trung; quy hoạch và từng bước mở rộng diện tích các vườn cây đang có triển vọng thị trường.

d) *Đất lâm nghiệp*: Đã có quy hoạch chi tiết nên tương đối ổn định, tập trung thực hiện tốt công tác quản lý bảo vệ diện tích rừng hiện có, đồng thời đẩy mạnh triển khai trồng rừng phòng hộ ven biển để thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và đảm bảo an toàn cho nuôi trồng thủy sản.

đ) *Đất mặt nước nuôi trồng thủy sản*: Đất mặt nước nuôi trồng thủy sản nước ngọt thì ổn định và thâm canh trên diện tích hiện có; đất mặt nước nuôi trồng thủy sản nước mặn - lợ sẽ giảm bớt một phần để phục hồi rừng ngập mặn.

e) *Đất diêm nghiệp*: Giữ ổn định lâu dài ở mức 200 ha, đầu tư thâm canh để tăng năng suất, chất lượng và tăng giá bán, cải thiện thu nhập cho diêm dân.

3.2. Quy hoạch phát triển các ngành hàng

a) Ngành trồng trọt

- Cây lúa: Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa nhằm tạo ra giá trị lợi nhuận cao hơn cho người nông dân trên cùng một diện tích, tùy thuộc vào thị trường và giá cả có thể điều chỉnh tăng, giảm hàng năm với mức độ khoảng 5-10% diện tích cũng như sản lượng theo những tình huống cụ thể. Về diện tích gieo trồng lúa đến năm 2020 còn khoảng 224.500 ha, sản lượng lúa đạt khoảng 1,31 triệu tấn. Đến năm 2030, diện tích gieo trồng lúa còn khoảng 201.000 ha, sản lượng lúa đạt khoảng 1,31 triệu tấn.

- Sản xuất bắp: Đến năm 2020 phát triển khoảng 8.630 ha bắp, cho sản lượng khoảng 48.000 tấn (phù hợp với quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt). Đến 2030 tăng lên 15.000 - 16.000 ha bắp, sản lượng khoảng 110.000 tấn, để đạt được mục tiêu này, cần quyết tâm bố trí chuyển một phần diện tích lúa 2 vụ có điều kiện về nước ngọt sang trồng bắp và triển khai thực hiện tốt chính sách hỗ trợ để chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng bắp theo Quyết định số 915/QĐ-TTg ngày 27/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- Sản xuất màu thực phẩm: Phát triển mạnh diện tích gieo trồng rau, đậu, củ, quả thực phẩm ở các vùng đất chuyên canh, luân canh trên đất lúa hoặc xen canh trong vườn cây lâu năm. Mục tiêu đến năm 2020 phát triển khoảng 37.330 ha rau, đậu với sản lượng khoảng 878.400 tấn; đến 2030 tăng lên 39.000 ha, với sản lượng khoảng 1,02 triệu tấn.

- Sản xuất mía: Ổn định diện tích trồng mía khoảng 7.750 ha, sản lượng từ 900.000-1.000.000 tấn, tập trung ở các huyện Trà Cú, Tiểu Cần, Duyên Hải và Châu Thành. Thâm canh tăng năng suất, tăng trữ đường và hạ giá thành sản phẩm để đảm bảo cung cấp đủ, kịp thời, ổn định nguyên liệu cho nhà máy đường của tỉnh.

- Sản xuất đậu phộng: Mở rộng diện tích gieo trồng đến năm 2020 khoảng 8.500 ha, sản lượng 42.500 tấn, trong đó dự kiến chuyển đổi từ đất lúa kém hiệu quả sang sản xuất đậu phộng khoảng 1.500 ha. Đến năm 2030 tăng lên 10.000

ha, sản lượng 60.000 tấn. Vùng sản xuất chuyên canh đậu phộng giống khoảng 2.000 ha tập trung ở huyện Cầu Ngang, Trà Cú và thị xã Duyên Hải; vùng sản xuất đậu phộng hàng hóa từ 6.500 - 8.000 ha tập trung ở các huyện Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú và Cầu Ngang.

- Cây dừa: Ổn định diện tích 22.000 ha đến năm 2020 cho sản lượng năm 321.750 tấn; năm 2030 diện tích 25.000 ha, sản lượng 357.000 tấn tập trung ở các huyện Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú, Cầu Ngang và thành phố Trà Vinh.

- Cây ăn quả: Đến năm 2020 diện tích trên 20.000 ha (diện tích cho sản phẩm khoảng 18.000 ha) sản lượng trên 311.000 tấn; đến năm 2030 diện tích đạt khoảng 22.000 ha (diện tích cho sản phẩm khoảng 20.000 ha) sản lượng 378.400 tấn, tập trung chủ yếu tại các huyện vùng ngọt Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú và thành phố Trà Vinh, với lợi thế về đất tốt, không bị ngập lũ, nguồn nước ngọt khá dồi dào, điều kiện giao thông khá thuận lợi.

- Cây ca cao: Tập trung thâm canh số diện tích hiện có để cho năng suất và chất lượng sản phẩm cao, tùy thuộc vào tình hình sẽ mở rộng trồng xen canh với cây dừa nhưng diện tích cần có giới hạn, tránh phát triển ồ ạt.

- Phát triển hoa, cây kiểng: Để đáp ứng thị hiếu người tiêu dùng theo hướng trồng tập trung để cung cấp hoa, cây kiểng vào dịp Tết Nguyên đán tại các chợ trong tỉnh và một số tỉnh khác trong khu vực, tập trung tại thành phố Trà Vinh, thị xã Duyên Hải và các huyện Càng Long, Châu Thành, Tiểu Cần, Trà Cú và Duyên Hải, các loại hoa kiểng chủ yếu như: Bông giấy, mai vàng, vạn thọ, cúc vàng, hải đường...

b) Ngành chăn nuôi

- Từng bước chuyển từ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán trong khu dân cư sang chăn nuôi tập trung, trang trại, gia trại xa khu dân cư; khuyến khích, hỗ trợ người nuôi ứng dụng kỹ thuật và công nghệ nuôi tiên tiến, tổ chức lại sản xuất khép kín hoặc liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị để nâng cao năng suất, chất lượng, giảm chi phí, tăng hiệu quả; tăng cường kiểm soát dịch bệnh, chất lượng và giá cả thức ăn, thuốc thú y, xử lý môi trường trong chăn nuôi.

- Mục tiêu phát triển quy mô đàn đến năm 2020, đàn heo 483.150 con, đàn bò 244.500 con, đàn dê 14.000 con, đàn gia cầm 6,685 triệu con, tổng sản lượng thịt hơi các loại 105 ngàn tấn, trứng các loại 160 triệu quả; đến năm 2030 đàn heo 700 ngàn con, đàn bò 350 ngàn con, đàn dê 20.000 con, đàn gia cầm 8 triệu con, tổng sản lượng thịt hơi các loại 165 ngàn tấn, trứng các loại 200 triệu quả.

- Khuyến khích đầu tư phát triển hệ thống cơ sở giết mổ tập trung, đầu tư các nhà máy chế biến sản phẩm chăn nuôi có công nghệ hiện đại và đa dạng hóa sản phẩm; phát triển thêm các nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển chăn nuôi trong tỉnh, giảm chi phí, hạ giá thành chăn nuôi.

- Tiếp nhận các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới từ các Viện, Trường, Trung tâm và chuyển giao khoa học công nghệ mới cho người chăn nuôi. Thực hiện đồng bộ các giải pháp quản lý dịch bệnh, đảm bảo chăn nuôi an toàn, phát triển bền vững.

c) Ngành thủy sản

- Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản

+ Đến năm 2020 giữ ổn định sản lượng khai thác thủy sản ở mức 87.000 tấn/năm, bao gồm: Khai thác nội địa đạt 10.000 tấn, khai thác hải sản 77.000 tấn; đến năm 2030 sản lượng khai thác thủy sản 85.000 tấn, bao gồm: Khai thác nội địa đạt 9.000 tấn, khai thác hải sản 76.000 tấn.

+ Thực hiện giảm tỷ trọng sản lượng khai thác ven bờ từ 65% (52.000 tấn) hiện nay xuống còn khoảng 40% (34.800 tấn), tăng sản lượng khai thác xa bờ từ 35% (28.004 tấn) hiện nay lên khoảng 60% (52.200 tấn) vào năm 2020. Đến năm 2030 sản lượng khai thác ven bờ còn khoảng 33% (25.000 tấn), tăng sản lượng khai thác xa bờ lên khoảng 67% (51.000 tấn).

+ Hiện đại hóa đội tàu cá đánh bắt xa bờ, trong đó tập trung hiện đại hóa trang thiết bị, máy móc, ngư lưới cụ cho tàu cá; ứng dụng khoa học kỹ thuật hiện đại vào sản xuất để nâng cao giá trị sản xuất cho ngư dân, kết hợp với bảo vệ nguồn lợi thủy sản và an ninh quốc phòng trên biển. Đến năm 2020 và năm 2030, số tàu cá có ổn định khoảng 1.300 tàu.

+ Thực hiện cơ cấu tàu thuyền khai thác theo hướng giảm dần tàu cá khai thác ở vùng biển ven bờ có công suất nhỏ từ 20CV đến dưới 90CV và tăng dần loại tàu có công suất từ 90CV trở lên, cụ thể: Đến năm 2020 tỷ lệ tàu cá có công suất dưới 20CV từ 22,4% hiện nay xuống còn khoảng 15,4%, tàu cá từ 20CV đến 90CV từ 64,29% hiện nay giảm còn 50%, tàu cá trên 90CV từ 13,31% hiện nay tăng lên 34,6% và đến năm 2030 tỷ lệ tàu cá có công suất dưới 20CV còn khoảng 11,54%, tàu cá từ 20CV đến 90CV còn 38,46%, tàu cá trên 90CV tăng lên 50%.

+ Cơ cấu lại nghề khai thác theo hướng giảm nghề lưới kéo hiện tại từ 41,35% xuống còn 26,92%, tăng nghề lưới rê từ 24,12% lên 30,77%, tăng nghề câu 3,52% lên 11,54%, giảm các nghề khác từ 29,44% còn 26,15%, tăng dịch vụ hậu cần khai thác thủy sản 1,57% lên 4,62%.

- Nuôi trồng thủy sản: Đến năm 2020 diện tích nuôi thủy sản các loại đạt 29.050 ha, sản lượng 226.110 tấn và năm 2030 đạt 40.960 ha, sản lượng đạt khoảng 285.890 tấn, cụ thể:

+ Vùng nước mặn - lợ:

++ Tôm nước lợ (tôm sú và tôm thẻ chân trắng): Tập trung phát triển mạnh ở các huyện Cầu Ngang, Châu Thành, Duyên Hải, Trà Cú và thị xã Duyên Hải, trong đó tập trung nuôi tôm thẻ chân trắng ở các huyện Cầu Ngang, Châu Thành, Duyên Hải và thị xã Duyên Hải.

++ Nhuyễn thể (nghêu, sò huyết, hào, vẹp...): Tập trung ở khu vực bãi bồi, ven sông, rạch thuộc địa bàn huyện Duyên Hải, Cầu Ngang, Châu Thành và thị xã Duyên Hải.

++ Cua biển, tôm càng xanh và cá nước lợ sau vụ tôm: Tập trung phát triển mạnh ở các huyện Cầu Ngang, Châu Thành, Duyên Hải, Trà Cú và thị xã Duyên Hải.

++ Phát triển sản xuất giống thủy sản nước mặn - lợ: Tập trung chủ yếu tại 2 khu quy hoạch sản xuất tập trung: Khu vực thuộc xã Long Hữu và xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải.

+ Vùng nước ngọt:

++ Cá tra: Tập trung phát triển tại các huyện Cầu Kè, Tiểu Cần, Càng Long, Châu Thành, Trà Cú và thành phố Trà Vinh.

++ Cá lóc: Tập trung phát triển mạnh tại các huyện Trà Cú, Cầu Kè, Tiểu Cần và Càng Long.

++ Tôm càng xanh: Tập trung ở các huyện Châu Thành, Càng Long, Trà Cú và thành phố Trà Vinh.

++ Cá hỗn hợp: Tập trung ở hầu hết các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

++ Các loài thủy đặc sản (lươn, baba, ếch...): Tập trung ở huyện Càng Long, Tiểu Cần và thành phố Trà Vinh.

++ Phát triển sản xuất giống thủy sản nước ngọt ở khu quy hoạch sản xuất tập trung tại xã Đức Mỹ, huyện Càng Long.

d) Ngành lâm nghiệp

- Thiết lập, quản lý bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững 23.984 ha đất lâm nghiệp được quy hoạch cho rừng phòng hộ, góp phần nâng cao độ che phủ của rừng lên 4,6% năm 2020, đến 2030 khoảng 8%, bảo vệ môi trường sinh thái cho phát triển kinh tế bền vững ở vùng ven biển, cửa sông của tỉnh Trà Vinh.

- Quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững đất quy hoạch rừng phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái cho phát triển kinh tế bền vững tại các vùng ven biển, cửa sông (quản lý bảo vệ 8.623 ha rừng hiện có và trồng mới sau thời gian chăm sóc 3 năm, trong đó giao khoán, bảo vệ rừng 6.860 ha; trồng mới 3.633 ha, trồng cây phân tán gỗ lớn 875.000 cây).

- Chuyển hóa rừng tự nhiên và rừng trồng thành rừng giống tại 03 điểm: Rừng bản tại xã Mỹ Long Nam, huyện Cầu Ngang; rừng đước và rừng đưng tại xã Đông Hải, huyện Duyên Hải.

- Xây dựng 02 vườn ươm giống bán ngập: Vườn ươm bán ngập mặn tại ấp Năm, xã Mỹ Long Nam, huyện Cầu Ngang; vườn ngập mặn tại ấp Giồng Giếng, xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải.

- Xây dựng 01 vườn ươm cây giống lâm nghiệp phục vụ cho trồng cây lâm nghiệp phân tán khu vực thành phố Trà Vinh và xây dựng 01 khu rừng thực nghiệm tại ấp Giồng Giếng, xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải.

đ) *Ngành muối*: Đến năm 2020 chỉ giữ lại diện tích là 200 ha sản lượng 13.000 tấn và ổn định diện tích này đến năm 2030.

4. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư

(Cụ thể tại Phụ lục II đính kèm)

5. Các giải pháp thực hiện quy hoạch

5.1. Nhóm giải pháp về tổ chức sản xuất theo hướng hàng hóa

- Tổ chức sản xuất theo hướng hàng hóa:

+ Tổ chức sản xuất theo không gian lãnh thổ: Tập trung chỉ đạo phát triển sản xuất theo điều kiện của từng vùng sinh thái, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa với quy mô lớn gắn với sự tham gia của các doanh nghiệp để liên kết trong sản xuất, thu mua và tiêu thụ sản phẩm.

+ Tái cơ cấu tổ chức sản xuất ngành nông nghiệp: Chú trọng phát triển kinh tế trang trại, kinh tế tập thể theo mô hình HTX kiểu mới; liên kết các hộ nông dân sản xuất thành các câu lạc bộ, tổ hợp tác và hình thành hợp tác xã để có thể liên kết tốt với các doanh nghiệp cung ứng đầu vào và thu mua sản phẩm đầu ra.

- Giải pháp về tăng cường liên doanh, liên kết và sự tham gia của “04 nhà” và nâng cấp chuỗi giá trị ngành hàng nông nghiệp. Trong đó, cần chỉ đạo, phối hợp để tăng cường liên kết vùng theo Quyết định 593/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và sự tham gia của “04 nhà” trong từng ngành hàng sản phẩm. Đồng thời, tăng cường liên kết và nâng cấp chuỗi giá trị ngành hàng, trong đó cần củng cố và phát triển các mối liên kết ngang và liên kết dọc. Để các liên kết này bền vững cần có khâu quản lý, nâng cấp chuỗi thông qua liên kết các chính sách từ Trung ương và vai trò của các sở ngành liên quan đến chuỗi giá trị sản phẩm. Không ngừng xây dựng và nâng cấp chuỗi khép kín nhằm xây dựng hệ thống tiêu chuẩn chất lượng, tiến đến hình thành thương hiệu hàng hóa. Chia sẻ thu nhập và rủi ro cho tất cả các tác nhân trong chuỗi giá trị.

5.2. Nhóm giải pháp về bảo quản, chế biến và giảm tổn thất sau thu hoạch

- Vận dụng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Chính phủ để không ngừng thu hút doanh nghiệp chế biến đầu tư cơ sở chế biến và hệ thống kho chứa lương thực, kho lạnh thủy sản ở các vùng nguyên liệu gắn với các khu, cụm công nghiệp nhằm kịp thời thu mua, chế biến, bảo quản nông thủy sản cho người dân.

- Giải pháp giảm tổn thất sau thu hoạch:

+ Đối với lúa gạo mục tiêu là giảm tổn thất sau thu hoạch xuống còn 5-6% vào năm 2020. Vì vậy, cần tập trung vào các khâu có mức tổn thất lớn, tăng nhanh tỷ lệ cơ giới hóa, kết hợp với việc ứng dụng các kỹ thuật bảo quản tiên

tiến. Trong đó, tập trung nghiên cứu và chuyển giao vào sản xuất các giống lúa có năng suất, chất lượng và ít bị rơi rụng trong quá trình thu hoạch. Áp dụng cơ giới hóa các khâu làm đất, gieo cấy, chăm sóc, bảo vệ thực vật. Thực hiện thu hoạch lúa bằng máy đạt 80% vào năm 2020. Khuyến khích đầu tư các loại lò sấy, chú trọng việc đầu tư các hệ thống sấy tiên tiến, gắn với các cơ sở xay xát, dự trữ lương thực lớn.

+ Đối với thủy sản: Xây dựng các ao nuôi trồng thủy sản đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, hạn chế các rủi ro do tác động của môi trường; trang bị các thiết bị tiên tiến do các cơ sở sản xuất giống và nuôi trồng thủy sản thương mại. Trang bị tủ cấp đông trên tàu để cung cấp nước đá và bảo quản sản phẩm thông qua việc ngưng tụ nước biển; ứng dụng hầm bảo quản sản phẩm bằng xốp thay cho xốp ghép, thay thế các túi nylon và muối đá trực tiếp bằng các khay trong các tàu khai thác. Cải tiến công nghệ bảo quản đông cho những nhóm thương phẩm có giá trị cao, công nghệ bảo quản sản phẩm tươi sống bằng phương pháp sục oxy và cho ngủ đông. Xây dựng hệ thống kho ngoại quan, phục vụ cho xuất khẩu.

5.3. Nhóm giải pháp về khoa học và công nghệ

- Trong nhóm giải pháp này, cần tập trung nâng cao năng lực hoạt động và đầu tư đầy đủ cơ sở vật chất kỹ thuật, nhân sự cho Trung tâm Giống, Trung tâm Khuyến nông làm đối tác liên kết với các cơ sở nghiên cứu khoa học bên ngoài tỉnh để khảo nghiệm, xây dựng mô hình trình diễn, chuyển giao, hướng dẫn các tiến bộ khoa học cho người dân ứng dụng vào sản xuất.

- Tập trung nghiên cứu, chuyển giao các giống mới phù hợp với điều kiện sinh thái từng tiểu vùng (thông qua công tác khảo nghiệm), đồng thời có chính sách hỗ trợ giá giống xác nhận để kịp thời chuyển giao đến người sản xuất.

- Xây dựng, trình diễn và chuyển giao các mô hình nông nghiệp hiệu quả, tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm, thúc đẩy quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, thủy sản theo hướng tạo giá trị gia tăng cao và phát triển bền vững.

- Ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, điều chỉnh lịch thời vụ thích hợp với điều kiện từng vùng thông qua sử dụng các giống có thời gian sinh trưởng phù hợp. Khuyến khích ứng dụng quy trình canh tác an toàn sinh học, quy trình sản xuất sản phẩm hữu cơ, đẩy mạnh phát triển các mô hình nông nghiệp công nghệ cao.

5.4. Nhóm giải pháp về đầu tư đồng bộ hạ tầng nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới

- Căn cứ theo định hướng quy hoạch thủy lợi Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2012 - 2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 1397/QĐ-TTg ngày 25/9/2012, quy hoạch thủy lợi trên địa bàn của tỉnh cũng đã được lập để đầu tư đồng bộ hệ thống thủy lợi phục vụ đa mục tiêu trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng mà Trà Vinh là một trong những địa phương sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

- Ưu tiên đầu tư đồng bộ hạ tầng các vùng sản xuất cây, con tập trung, bao gồm: hệ thống thủy lợi, trạm bơm điện phục vụ tưới tiêu, hệ thống điện, hệ thống giao thông phục vụ máy móc cơ giới lưu thông và vận chuyển sản phẩm.

- Đầu tư hệ thống kho chứa, lò sấy, cơ sở chế biến công nghiệp hiện đại gắn với vùng sản xuất cây, con tập trung.

- Lồng ghép các chương trình trong tổ chức đầu tư xây dựng hạ tầng nông nghiệp, nông thôn; nhất là tăng cường đầu tư thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn theo lộ trình đã xác định trong định hướng xây dựng nông thôn mới. Ưu tiên nguồn vốn đầu tư hạ tầng vào các địa phương dự kiến sẽ hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới trước, sau đó mới đến các địa phương khác, tránh đầu tư dàn trải, gây lãng phí trong khi nguồn lực bị hạn chế.

5.5. Nhóm giải pháp về xúc tiến thương mại mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản, xây dựng thương hiệu, quản lý chất lượng sản phẩm

Tổ chức thực hiện tốt Quyết định 706/QĐ-TTg ngày 21/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng thương hiệu gạo Việt Nam, Quyết định số 62/2012/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn. Tăng cường liên kết, liên doanh giữa người sản xuất với các doanh nghiệp thu mua chế biến, tiêu thụ nông sản. Tăng cường xúc tiến thương mại, tìm kiếm và mở mang thị trường. Hỗ trợ xây dựng và phát triển thương hiệu, chỉ dẫn địa lý các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực như lúa gạo, thủy hải sản. Gắn nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành và tiêu chuẩn hoá các sản phẩm xuất khẩu theo tiêu chuẩn Global GAP và VietGAP. Thực hiện chế độ thưởng xuất khẩu, khuyến khích phát triển mạng lưới hợp tác xã làm dịch vụ tiêu thụ sản phẩm, mở rộng liên kết, liên doanh. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp bên ngoài vào kinh doanh hàng xuất khẩu. Đẩy mạnh công tác dự báo thông tin thị trường. Tăng cường vai trò quản lý Nhà nước đối với thị trường và nâng cao trách nhiệm tiêu thụ nông sản hàng hóa của các doanh nghiệp. Đầu tư xây dựng các chợ nông sản và mạng lưới chợ nông thôn.

5.6. Nhóm giải pháp phát triển nguồn nhân lực

- Tăng cường công tác đào tạo, tập huấn và xây dựng các mô hình chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật cho người dân sản xuất, cho các tổ chức và cá nhân làm công tác dịch vụ nông nghiệp để làm cầu nối giữa khoa học kỹ thuật và người sản xuất thông qua Chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn, chương trình khuyến nông và tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ của các tổ chức quốc tế đầu tư trên địa bàn tỉnh.

- Đưa đội ngũ cán bộ của ngành đi đào tạo để đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cho việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, phải chú trọng cả về số lượng và chất lượng theo hai hướng dài hạn và ngắn hạn. Ngoài nguồn ngân sách đầu tư, cần tranh thủ các nguồn tài trợ của các tổ chức quốc tế và từng bước thực hiện hình thức xã hội hóa.

5.7. Giải pháp về cơ chế chính sách thực hiện quy hoạch

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả các chính sách của Trung ương, của tỉnh đã ban hành, nhất là chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP; chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn theo Quyết định số 62/QĐ-TTg; chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch theo Quyết định số 68/QĐ-TTg của Chính phủ; chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg; chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP; chính sách về quản lý, sử dụng đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP; chính sách về khuyến nông theo Nghị định số 02/2010/NĐ-CP; chính sách chính sách hỗ trợ chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô theo Quyết định số 915/QĐ-TTg ngày 27/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ; chính sách hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí khuyến nông địa phương trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 14/2014/QĐ-UBND ngày 09/6/2014; chính sách về bố trí dân cư theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg; chính sách về phát triển ngành nghề nông thôn theo Nghị định số 66/2006/NĐ-CP; chính sách hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí khuyến nông địa phương trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 14/2014/QĐ-UBND ngày 09/6/2014; chính sách hỗ trợ áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2015 - 2020 theo Quyết định số 28/2015/QĐ-UBND...

- Nghiên cứu xây dựng và triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách: khuyến khích đối với những người thực hiện tốt quy hoạch; khuyến khích tích tụ, tập trung ruộng đất để phát triển nông nghiệp, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, tạo điều kiện để doanh nghiệp và các thành phần kinh tế khác đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ trực tiếp cho sản xuất, tiêu thụ các ngành hàng nông nghiệp chủ yếu; hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, chế biến nông sản; hỗ trợ xây dựng thương hiệu các loại sản phẩm nông nghiệp thế mạnh; hỗ trợ tìm kiếm thị trường và liên kết, hợp tác giải quyết đầu ra nông sản; hỗ trợ phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác trong nông nghiệp; hỗ trợ đầu tư cơ giới hóa nông nghiệp... nhằm đẩy nhanh quá trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất góp phần thực hiện tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng.

5.8. Giải pháp tăng cường quản lý nhà nước về quy hoạch

- Trên cơ sở rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được thông qua các ngành, các cấp có liên quan cần tập trung thực hiện công khai, minh bạch, tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện quy hoạch.

- Thực hiện phải có sự chỉ đạo thống nhất của các cấp chính quyền từ tỉnh xuống đến huyện, thị xã, thành phố và xã, phường, thị trấn cũng như có sự phối hợp chặt chẽ về mặt quản lý nhà nước giữa các ngành trong quá trình triển khai chuyển đổi cơ cấu sản xuất từng lĩnh vực và trong xây dựng hệ thống cơ sở hạ

tăng phục vụ chuyển đổi để đảm bảo sự phát triển đồng bộ và bền vững của từng khu vực và toàn tỉnh.

5.9. Giải pháp về vốn đầu tư

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư khoảng 33.656 tỷ đồng, trong đó: vốn đầu tư cho nông nghiệp 20.846 tỷ đồng, vốn cho lâm nghiệp 310 tỷ đồng, vốn đầu tư cho thủy sản 12.500 tỷ đồng. Về nguồn vốn: Vốn ngân sách 7.263 tỷ đồng (chiếm 21,58%); vốn thành phần kinh tế khác 26.393 tỷ đồng (chiếm 78,42%).

- Vốn của Nhà nước tập trung đầu tư chủ yếu vào thủy lợi, giao thông, điện để đến năm 2020 hoàn thành về cơ bản các công trình hạ tầng thiết yếu, đảm bảo thực hiện các mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Vốn tích lũy của các doanh nghiệp và vốn vay nên tập trung cho đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ, một phần dùng xây dựng hạ tầng kỹ thuật.

- Huy động tốt các nguồn vốn nhân rồi trong dân bằng nhiều biện pháp khác nhau để đầu tư cho phát triển thương mại. Chú trọng thu hút các nguồn vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài FDI, ODA, vốn Trung ương trong lĩnh vực thương mại để đầu tư xây dựng, mở rộng và nâng cấp chợ trên địa bàn tỉnh, cũng như các dự án đổi đất lấy cơ sở hạ tầng...

- Ưu tiên vốn đầu tư từ ngân sách tập trung thực hiện điều tra nguồn lợi, dự báo ngư trường, hệ thống thông tin quản lý nghề cá, kiểm ngư, hệ thống cơ sở hạ tầng sản xuất giống thủy sản, hạ tầng vùng nuôi tập trung cho các đối tượng chủ lực, đảm bảo đủ điều kiện xây dựng tiêu chuẩn thực hành nuôi tốt và xây dựng thương hiệu; hệ thống quan trắc cảnh báo môi trường, phòng ngừa dịch bệnh thủy sản và hệ thống kiểm nghiệm, khảo nghiệm, kiểm định nuôi trồng thủy sản.

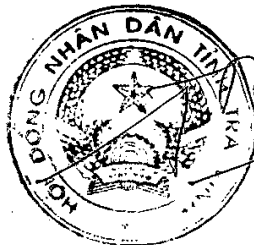
Điều 2. Giao UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện; Ban Kinh tế - Ngân sách và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Trà Vinh khóa IX - kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 08/12/2016 và có hiệu lực kể từ ngày 19/12/2016. /

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Các Bộ: TP, KH&ĐT, TC, NN&PTNT;
- TT.TU, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: TP, KH&ĐT, TC, NN&PTNT, KH&CN, CT, Cục thuế, Cục thống kê tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND huyện, TX, TP;
- Văn phòng: HĐND, UBND tỉnh;
- Đài PT-TH, Báo Trà Vinh;
- Trung tâm TH-CB tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



Trần Trí Dũng



PHỤ LỤC I

Các chỉ tiêu

Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: DT: ha; NS: tấn/ha; SL: tấn

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hiện trạng năm 2014	2015		2020		Tầm nhìn đến năm 2030
				Đã phê duyệt	Thực hiện	Đã phê duyệt	Điều chỉnh	
I	TRỒNG TRỌT							
1	Lúa cả năm	DT	235.880	213.200	237.320	204.000	224.500	201.000
		NS	5,65	5,35	5,70	5,57	5,83	6,51
		SL	1.333.316	1.140.000	1.353.910	1.136.200	1.308.400	1.308.200
a	Vụ Đông Xuân	DT	66.450	47.800	68.888	45.200	70.000	70.000
		NS	6,71	6,11	6,81	6,36	6,80	7,00
		SL	446.180	292.100	469.330	287.500	476.000	490.000
b	Vụ Hè Thu	DT	80.230	79.224	79.224	74.700	78.000	71.000
		NS	5,07	5,48	5,15	5,71	5,50	6,20
		SL	407.007	430.000	408.065	426.900	429.000	440.200
c	Vụ Thu Đông - Mùa	DT	89.209	87.000	89.209	84.100	76.500	60.000
		NS	5,31	4,80	5,34	5,02	5,27	6,30
		SL	473.706	417.900	476.506	421.800	403.400	378.000
2	Bắp	DT	5.440	14.000	5.510	17.000	8.630	15.000
		NS	5,40	6,86	5,44	7,48	5,55	7,50
		SL	29.376	96.100	29.970	127.200	47.897	112.500
3	Khoai Lang	DT	1.520	1.750	1.380	1.750	1.700	2.500
		NS	16,30	14,80	15,93	15,60	18,00	24,80
		SL	24.776	25.900	21.980	27.300	30.600	62.000
4	Khoai mì (sắn)	DT	1.070	200	1.010	200	700	700
		NS	15,60	19,00	15,76	22,00	14,32	18,00
		SL	16.692	3.800	15.920	4.400	10.024	12.600
5	Rau các loại	DT	24.670	30.900	25.496	33.700	32.500	33.500
		NS	22,83	24,41	22,97	25,87	23,42	26,00
		SL	563.333	754.200	585.732	871.900	761.000	871.000
6	Đậu các loại	DT	662	740	670	790	830	1.000
		NS	1,74	1,58	1,79	1,96	1,70	2,40
		SL	1.149	1.170	1.200	1.550	1.411	2.400
7	Đậu phộng	DT	4.614	7.000	4.672	10.000	8.450	10.000
		NS	5,12	4,51	5,21	4,78	5,33	6,00
		SL	23.633	31.580	24.351	47.800	45.000	60.000
8	Dưa hấu	DT	3.789	3.950	3.141	4.250	4.000	4.500
		NS	23,79	26,22	25,28	28,94	29,00	31,50

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hiện trạng năm 2014	2015		2020		Tầm nhìn đến năm 2030
				Đã phê duyệt	Thực hiện	Đã phê duyệt	Điều chỉnh	
		SL	90.146	103.550	79.400	123.000	116.000	141.750
9	Mía	DT	6.604	6.060	5.883	6.060	7.750	7.750
		NS	108,23	117,85	108,61	122	120	130
		SL	714.733	714.200	638.958	738.400	930.000	1.007.500
10	Lác (cói)	DT	2.479	1.860	2.378	1.880	2.500	2.800
		NS	9,80	8,97	10,69	9,81	10,40	14,00
		SL	24.294	16.690	25.424	18.440	26.000	39.200
11	Cây ăn quả	DT	17.474	20.000	17.659	20.600	20.000	22.000
		NS	14,13	13,32	14,30	15,11	15,57	17,20
		SL	246.980	266.300	252.522	311.300	311.300	378.400
a	Cam, chanh, quýt	DT	3.891	4.500	3.876	4.500	4.000	4.500
		DT cho SP	3.437	4.500	3.184	4.500	3.900	4.000
		NS	16,52	12,56	16,87	15,40	18,87	21,00
		SL	56.794	56.505	53.729	69.280	73.600	84.000
b	Bưởi	DT	1.261	2.000	1.306	2.000	1.400	1.500
		DT cho SP	1.159	2.000	1.172	2.000	1.300	1.400
		NS	9,15	13,06	9,62	14,89	12,54	15,00
		SL	10.978	26.110	11.273	29.770	16.300	21.000
c	Xoài	DT	1.969	3.800	1.944	4.000	2.100	2.200
		DT cho SP	1.892	3.600	1.846	3.800	2.000	2.100
		NS	7,06	10,21	7,22	11,46	10,67	12,00
		SL	13.359	36.745	13.331	43.540	22.400	25.200
d	Nhãn	DT	1.751	3.500	1.670	3.500	1.800	2.000
		DT cho SP	1.492	3.200	1.442	3.500	1.700	1.900
		NS	10,89	11,18	10,14	12,17	12,00	13,50
		SL	14.799	35.760	14.625	42.600	20.400	25.650
e	Chôm chôm	DT	280	300	280	300	300	300
		DT cho SP	278	300	278	300	300	300
		NS	13,43	12,00	13,72	14,00	14,00	15,00
		SL	3.734	3.600	3.813	4.200	4.200	4.500
f	Chuối	DT	3.889	3.200	4.176	3.200	4.500	5.000
		DT cho SP	3.499	3.200	3.594	3.200	4.000	4.300
		NS	22,91	22,88	23,57	23,25	24,00	26,00
		SL	80.163	73.200	84.702	74.400	96.000	111.800
12	Dừa	DT	19.319	13.900	20.029	14.100	22.000	25.000
		DT cho SP	15.247	13.900	15.869	14.100	19.500	21.000

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hiện trạng năm 2014	2015		2020		Tầm nhìn đến năm 2030
				Đã phê duyệt	Thực hiện	Đã phê duyệt	Điều chỉnh	
		NS	14,65	12,67	15,21	12,94	16,50	17,00
		SL	223.318	176.100	241.372	181.200	321.750	357.000
13	Điều	DT	170		161	-	100	100
		NS	1,61		1,56		3,00	3,00
		SL	273		251	-	300	300
14	Ca cao	DT	518	3.000	462	5.000	1.500	3.000
		DT cho SP	223	3.000	220	3.000	1.200	2.800
		NS	4,31	1,50	4,98	1,97	5,00	5,50
		SL	959	4.500	1.095	5.900	6.000	15.400
II - CHĂN NUÔI								
1	Quy mô phát triển đàn							
	Đàn trâu	con	1.130	1.680	970	1.550	660	500
	Đàn bò thịt	con	150.120	165.000	175.990	200.000	244.500	350.000
	Đàn dê	con	8.410	14.000	11.390	14.000	14.000	20.000
	Đàn heo	con	328.730	500.000	342.170	650.000	483.150	700.000
	Gia cầm	1000 con	4.682	5.500	4.460	6.500	6.685	8.000
	- Gà	1000 con	2.702	3.088	2.700	3.935	4.000	5.000
	- Vịt, ngan, ngỗng	1000 con	1.980	2.412	1.750	2.550	2.685	3.000
2	Sản phẩm chăn nuôi							
	Thịt hơi các loại	Tấn	72.871	107.700	71.242	158.004	105.070	165.050
	- Thịt trâu	"	115	106	159	97	70	50
	- Thịt bò	"	6.661	17.325	7.822	21.000	12.000	20.000
	- Thịt heo	"	54.700	74.800	50.772	117.406	74.000	120.000
	- Thịt gia cầm	"	11.395	15.469	12.489	19.500	19.000	25.000
	Trứng các loại	Tr. quả	119	198	120	234	160	200
III - THỦY SẢN								
1	Sản lượng	Tấn	177.277	307.900	167.343	431.600	313.112	370.887
<i>a</i>	<i>Khai thác</i>	"	<i>80.005</i>		<i>75.444</i>		<i>87.000</i>	<i>85.000</i>
	Khai thác hải sản	"	64.768		61.537		77.000	75.000
	Khai thác nội đồng	"	15.237		13.907		10.000	10.000
<i>b</i>	<i>Sản lượng nuôi</i>	<i>"</i>	<i>97.272</i>	<i>307.900</i>	<i>91.899</i>	<i>431.600</i>	<i>226.112</i>	<i>285.887</i>
	Nuôi nước ngọt	"	53.851	204.700	48.723	300.000	161.503	172.237
	- Cá	"	53.293	203.200	48.069	298.100	160.730	170.250
	- Tôm càng xanh	"	418	1.500	504	1.900	563	1.687
	- Thủy sản khác	"	140		150		210	300
	Nuôi nước mặn - lợ	"	43.422	103.200	43.176	131.600	64.609	113.650
	- Tôm sú	"	12.713	41.000	13.883	50.900	14.994	27.000
	- Tôm thẻ	"	22.334		21.044		25.125	56.000
	- Cua biển	"	7.083	4.400	6.991	4.600	10.400	10.200

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hiện trạng năm 2014	2015		2020		Tầm nhìn đến năm 2030
				Đã phê duyệt	Thực hiện	Đã phê duyệt	Điều chỉnh	
	- Cá sau vụ nuôi tôm	"		14.300		14.300	9.300	12.050
	- Thủy sản khác	"	1.292	43.500	1.258	61.890	4.790	8.400
2	Diện tích nuôi	Ha	29.341	58.400	29.931	58.800	29.050	40.960
a	Nuôi nước ngọt	"	4.026	22.800	4.214	25.600	5.200	12.660
	- Cá tra	"	16	2.700	10	3.900	470	580
	- Cá lóc	"	258		250		350	450
b	Nuôi nước mặn - lợ	"	25.315	35.600	25.717	33.200	23.850	28.300
	- Nuôi tôm sú	"	19.413	30.900	20.429	27.500	15.300	18.000
	- Nuôi tôm thẻ	"	5.151		4.634		6.700	8.000
	- Nuôi cua (*)	"	15.610	12.200	12.643	12.200	13.000	11.800
	- Nuôi cá (sau vụ tôm) (*)			1.200		1.200	2.000	2.800
	- Nuôi thủy sản khác	"	752	4.700	654	5.700	1.850	2.300

Ghi chú: (*) Diện tích nuôi cua, cá đã được tính trong diện tích nuôi tôm nước lợ (tôm sú, tôm thẻ)



PHỤ LỤC II

Chương trình, dự án ưu tiên và kêu gọi đầu tư
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND
ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Trà Vinh)

DVT: Tỷ đồng.

STT	Tên chương trình, công trình, dự án	Tổng mức đầu tư
I	Đầu tư cơ sở hạ tầng	7.263
1	Giai đoạn 2016 - 2020	3.971
	Cống Tân Dinh	163,22
	Cống Bông Bót	116,422
	Nạo vét kênh Mây Phốp - Ngã Hậu	450
	Dự án hệ thống thủy lợi Mỹ Văn - Rùm Sóc - Cái Hóp	1.600
	Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi tôm công nghiệp xã Long Vĩnh, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	39
	Cảng cá Động Cao	48
	Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản các xã Đông Hải, Long Vĩnh, Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải và xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải	120
	Các cống trên đê bao cù lao Tân Quy (xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè)	14,96
	Nạo vét, nâng cấp hệ thống kênh trục chính cấp II và đê bao ngăn mặn vùng bị ảnh hưởng hạn mặn nghiêm trọng thuộc các huyện Trà Cú, Châu Thành, cầu Ngang tỉnh Trà Vinh.	40
	Nạo vét hệ thống kênh cấp II và nâng cấp, mở rộng, bảo trì mạng phân phối nước sạch trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	100
	Nạo vét hệ thống kênh trục và xây dựng công trình điều tiết nước trên kênh tỉnh Trà Vinh	500
	Hồ chứa nước ngọt phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã Đôn Châu, huyện Duyên Hải	495
	Nạo vét các kênh cấp II lớn (kênh An Trường, kênh Tổng Tồn, kênh Trà Mềm, kênh Bàng Đa, kênh Vàm Buôn)	284

STT	Tên chương trình, công trình, dự án	Tổng mức đầu tư
2	Giai đoạn 2021 - 2030	3.292,343
	Xây dựng các cầu trên tuyến đê biển Trà Vinh	860
	Nâng cấp hệ thống đê sông toàn tỉnh	518,5
	Nâng cấp hệ thống đê biển Trà Vinh (giai đoạn 2)	631
	Đê bao chống lũ ven sông Hậu huyện Cầu Kè	183
	Chống sạt lở bảo vệ khu vực Cồn Hô xã Đức Mỹ, huyện Càng Long và kè chống sạt lở bờ sông xã Ninh Thới	80
	Kè bảo vệ đoạn xung yếu đoạn xung yếu bờ biển xã Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 4)	550
	Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển ấp Cồn Nhàn xã Dân Thành thị xã Duyên Hải và xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh TV	269,843
	Kè chống sạt lở khu vực thị trấn Cầu Kè	200
II	Các chương trình	134
1	Chương trình quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm nông, thủy sản trong điểm trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020	4
2	Chương trình khuyến nông, khuyến ngư trọng điểm phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020	10
3	Chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh đến năm 2020	120
III	Các dự án kêu gọi đầu tư giai đoạn 2016 - 2030	1.760
1	Dự án hợp tác, liên kết sản xuất và chế biến lúa chất lượng cao phục vụ xuất khẩu	15
2	Dự án hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ bắp lai	15
3	Dự án hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ đậu phộng	40
4	Dự án hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ các loại cây ăn quả chủ lực (cam sành, xoài, chuối, bưởi, nhãn,...)	150
5	Dự án đầu tư phát triển chăn nuôi bò tại các khu Quy hoạch chăn nuôi tập trung	30

STT	Tên chương trình, công trình, dự án	Tổng mức đầu tư
6	Dự án đầu tư phát triển chăn nuôi heo tại các khu Quy hoạch chăn nuôi tập trung	50
7	Dự án đầu tư phát triển chăn nuôi dê tại các khu Quy hoạch chăn nuôi tập trung	30
8	Dự án đầu tư phát triển chăn nuôi gia cầm tại các khu Quy hoạch chăn nuôi tập trung	30
9	Dự án hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ cá tra - cá lóc	80
10	Dự án đầu tư tôm nước lợ công nghệ cao	150
11	Dự án hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ tôm nước lợ	100
12	Dự án hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ nghêu tại các bãi bồi ven biển	50
13	Dự án đầu tư sản xuất giống thủy - hải sản nước lợ	150
14	Dự án hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa hữu cơ kết hợp nuôi tôm nước lợ	100
15	Dự án hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ tôm sinh thái	100
16	Xây dựng nhà máy chế biến thịt gia súc (bò, heo)	150
17	Xây dựng nhà máy bảo quản, chế biến thủy, hải sản	150
18	Xây dựng nhà máy chế biến sản phẩm từ cây dừa	100
19	Xây dựng nhà máy chế biến các sản phẩm từ đậu phộng	100
20	Xây dựng nhà máy chế biến muối tinh khiết và muối i-ốt	40
21	Xây dựng nhà máy chế biến thức ăn gia súc	50
22	Xây dựng nhà máy chế biến thức ăn thủy sản	80